

THÔNG TƯ
Quy định về hợp nhất văn bản
quy phạm pháp luật của Bộ Quốc phòng

Căn cứ Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 104/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Quốc phòng như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong hợp nhất văn bản; trình tự, kỹ thuật hợp nhất văn bản.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc Bộ Quốc phòng; cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Văn bản thuộc thẩm quyền hợp nhất của Bộ Quốc phòng

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội do Bộ Quốc phòng chủ trì soạn thảo được sửa đổi, bổ sung.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; văn bản liên tịch giữa Bộ trưởng Bộ Quốc phòng với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Bộ Quốc phòng chủ trì soạn thảo được sửa đổi, bổ sung.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hợp nhất văn bản* là việc đưa nội dung sửa đổi, bổ sung trong văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều của văn bản đã được ban hành trước đó (sau đây

gọi tắt là văn bản sửa đổi, bổ sung) vào văn bản được sửa đổi, bổ sung theo quy trình, kỹ thuật quy định tại Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật và Thông tư này.

2. *Văn bản được hợp nhất* là văn bản sửa đổi, bổ sung và văn bản được sửa đổi, bổ sung.

3. *Văn bản hợp nhất* là văn bản được hình thành sau khi hợp nhất văn bản sửa đổi, bổ sung với văn bản được sửa đổi, bổ sung.

4. *Ký xác thực văn bản hợp nhất* là việc người có thẩm quyền ký xác nhận tính chính xác về nội dung và kỹ thuật hợp nhất của văn bản hợp nhất.

Điều 4. Nguyên tắc hợp nhất văn bản

1. Việc hợp nhất văn bản được tiến hành thường xuyên, kịp thời, ngay sau khi văn bản sửa đổi, bổ sung được ký ban hành.

2. Chỉ hợp nhất văn bản do cùng một cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và thuộc thẩm quyền hợp nhất của Bộ Quốc phòng.

3. Việc hợp nhất văn bản không làm thay đổi nội dung và hiệu lực của văn bản được hợp nhất.

4. Tuân thủ trình tự, kỹ thuật hợp nhất văn bản.

Điều 5. Sử dụng văn bản hợp nhất

Văn bản hợp nhất được sử dụng chính thức trong việc áp dụng và thi hành pháp luật.

Chương II TỔ CHỨC HỢP NHẤT VĂN BẢN

Điều 6. Hợp nhất văn bản của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; văn bản liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội

1. Chỉ huy cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; văn bản liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm tổ chức hợp nhất văn bản; ký bảo đảm về nội dung, thể thức và kỹ thuật hợp nhất của văn bản hợp nhất.

2. Ngay khi nhận được văn bản sửa đổi, bổ sung của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; văn bản liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan nhận văn bản phải sao gửi ngay đến cơ quan chủ trì soạn thảo để thực hiện hợp nhất văn bản; gửi đến Vụ Pháp chế để kiểm soát về thời hạn, kỹ thuật hợp nhất.

3. Chậm nhất là 02 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung đến được ghi trên dấu đến của Văn phòng Bộ Quốc phòng, cơ quan, đơn vị chủ

trì soạn thảo phải hoàn thành hợp nhất văn bản, trình Bộ Quốc phòng.

Hồ sơ trình gồm: Công văn đề nghị Thủ trưởng Bộ ký xác thực văn bản hợp nhất; văn bản hợp nhất; bản sao văn bản được sửa đổi, bổ sung; bản sao văn bản sửa đổi, bổ sung; File điện tử văn bản hợp nhất.

4. Chậm nhất là 04 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung đến được ghi trên dấu đến của Văn phòng Bộ Quốc phòng, Vụ Pháp chế phải hoàn thành kiểm tra về nội dung, thể thức, kỹ thuật hợp nhất; trình Thủ trưởng Bộ ký xác thực văn bản hợp nhất.

Điều 7. Hợp nhất văn bản của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; văn bản liên tịch giữa Bộ trưởng Bộ Quốc phòng với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Chỉ huy cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; văn bản liên tịch giữa Bộ trưởng Bộ Quốc phòng với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức hợp nhất văn bản; ký bảo đảm về nội dung, thể thức và kỹ thuật hợp nhất của văn bản hợp nhất.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; văn bản liên tịch giữa Bộ trưởng Bộ Quốc phòng với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ký ban hành, cơ quan trình văn bản phải gửi văn bản đến cơ quan chủ trì soạn thảo để thực hiện hợp nhất văn bản; gửi đến Vụ Pháp chế để thực hiện kiểm soát về thời hạn, kỹ thuật hợp nhất.

3. Chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được ký ban hành, cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo phải hoàn thành hợp nhất văn bản, trình Bộ Quốc phòng.

Hồ sơ trình gồm: Công văn đề nghị Thủ trưởng Bộ ký xác thực văn bản hợp nhất; văn bản hợp nhất; bản sao văn bản được sửa đổi, bổ sung; bản sao văn bản sửa đổi, bổ sung; File điện tử văn bản hợp nhất.

4. Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản sửa đổi, bổ sung được ký ban hành, Vụ Pháp chế phải hoàn thành kiểm tra về nội dung, thể thức, kỹ thuật hợp nhất; trình Thủ trưởng Bộ ký xác thực văn bản hợp nhất.

Điều 8. Gửi văn bản hợp nhất đến Văn phòng Chính phủ, cơ quan Công báo

1. Văn bản hợp nhất đối với văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản liên tịch giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được gửi đến Văn phòng Chính phủ, cơ quan Công báo.

Việc gửi văn bản hợp nhất cho cơ quan Công báo để đăng Công báo thực

hiện theo các quy định của pháp luật về Công báo.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký xác thực, Vụ Pháp chế có trách nhiệm gửi văn bản hợp nhất đến Văn phòng Chính phủ, cơ quan Công báo.

Điều 9. Đăng văn bản hợp nhất trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng

1. Văn bản hợp nhất đối với văn bản của Chủ tịch nước; văn bản của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; văn bản liên tịch giữa Bộ trưởng Bộ Quốc phòng với các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được đăng trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng.

2. Chỉ đăng văn bản hợp nhất trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng đối với văn bản được hợp nhất có đăng trên Công báo. Không đăng văn bản hợp nhất trên Cổng Thông tin điện tử đối với văn bản sửa đổi, bổ sung, văn bản được sửa đổi, bổ sung có nội dung bí mật nhà nước, văn bản không công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Văn bản hợp nhất đăng trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng được khai thác miễn phí.

Điều 10. Xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất

1. Trong trường hợp do sai sót về kỹ thuật dẫn đến nội dung của văn bản hợp nhất khác với nội dung của văn bản được hợp nhất thì áp dụng các quy định của văn bản được hợp nhất.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kiến nghị về sai sót trong văn bản hợp nhất của Bộ Quốc phòng, cơ quan, đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm gửi kiến nghị cùng tài liệu liên quan (nếu có) đến Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng để tổ chức kiểm tra, xử lý.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kiến nghị, Vụ Pháp chế chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị thực hiện việc hợp nhất và các cơ quan có liên quan xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất.

Việc gửi văn bản hợp nhất đã được xử lý sai sót để đăng trên Công báo điện tử, Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật và Thông tư này.

Chương III KỸ THUẬT HỢP NHẤT VĂN BẢN

Điều 11. Thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất

1. Thể thức văn bản hợp nhất của Bộ Quốc phòng theo quy định tại Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật bao gồm các thành phần sau:

- a) Quốc hiệu, tiêu ngữ;
- b) Tên văn bản hợp nhất;

- c) Căn cứ ban hành;
- d) Phần, chương, mục, điều, khoản, điểm của văn bản được sửa đổi, bổ sung và các nội dung được hợp nhất;
- đ) Ký xác thực văn bản hợp nhất.

2. Kỹ thuật trình bày văn bản hợp nhất được thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Thông tư này.

Điều 12. Tên văn bản hợp nhất

1. Tên văn bản hợp nhất là tên văn bản được sửa đổi, bổ sung.
2. Tên văn bản được sửa đổi, bổ sung và tên văn bản sửa đổi, bổ sung được liệt kê ngay sau tên văn bản hợp nhất. Kèm theo tên văn bản được sửa đổi, bổ sung và văn bản sửa đổi, bổ sung phải ghi rõ số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ký ban hành, tên cơ quan ban hành và ngày có hiệu lực của từng văn bản.

Điều 13. Hợp nhất căn cứ ban hành

Căn cứ trình bày trong văn bản hợp nhất là phần căn cứ của văn bản được sửa đổi, bổ sung; trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần căn cứ ban hành và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và căn cứ ban hành của văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 14. Hợp nhất nội dung được sửa đổi

1. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi thì số thứ tự của phần, chương, mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất vẫn được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.
2. Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi.
3. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định sửa đổi phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Điều 15. Hợp nhất nội dung được bổ sung

1. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung thì số thứ tự của phần, chương, mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất vẫn được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.
2. Việc sắp xếp phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung trong văn bản hợp nhất được thực hiện theo thứ tự quy định trong văn bản sửa đổi, bổ sung.
3. Trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại phần,

chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung.

4. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định bổ sung phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Điều 16. Hợp nhất nội dung được bãi bỏ

1. Văn bản được sửa đổi, bổ sung có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bãi bỏ thì trong văn bản hợp nhất không thể hiện nội dung được bãi bỏ. Số thứ tự phần, chương, mục, điều, khoản, điểm trong văn bản hợp nhất được giữ nguyên như văn bản được sửa đổi, bổ sung.

2. Trong văn bản hợp nhất có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm được bãi bỏ thì phải có ký hiệu chú thích và ghi rõ cụm từ “được bãi bỏ” ngay sau số thứ tự của phần, chương, mục, điều, khoản, điểm đó; trường hợp có đoạn, cụm từ được bãi bỏ thì phải có ký hiệu chú thích ngay tại vị trí của đoạn, cụm từ đó.

3. Tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung và ngày có hiệu lực của quy định bãi bỏ phần, chương, mục, điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ.

Điều 17. Thể hiện quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

1. Trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung có điều khoản quy định về hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, quy định chuyển tiếp thì trong văn bản hợp nhất phải có ký hiệu chú thích ngay tại tên chương hoặc điều quy định về việc thi hành và tại cuối trang của văn bản hợp nhất phải ghi chú rõ tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung, ngày có hiệu lực và các nội dung về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung không có chương hoặc điều về việc thi hành thì các nội dung này được thể hiện tại phần quy định về việc thi hành ở cuối văn bản hợp nhất, kèm theo tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 18. Mẫu trình bày văn bản hợp nhất

Tên văn bản hợp nhất, căn cứ ban hành, nội dung được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, phần quy định về việc thi hành và phần ký xác thực trong văn bản hợp nhất được thực hiện theo mẫu quy định tại Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật và trình bày theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị hợp nhất văn bản

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc hợp nhất văn bản.
2. Bảo đảm điều kiện cần thiết để thực hiện việc hợp nhất văn bản.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, thể thức và kỹ thuật hợp nhất của văn bản hợp nhất.

4. Kiểm tra, xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất.

Điều 20. Trách nhiệm của Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng

1. Hướng dẫn kỹ thuật, bồi dưỡng kỹ năng hợp nhất văn bản.

2. Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện việc hợp nhất văn bản đúng trình tự, kỹ thuật, thời gian quy định; kiểm tra việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật.

3. Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

4. Chủ trì phối hợp với cơ quan, đơn vị thực hiện việc hợp nhất và các cơ quan có liên quan xử lý sai sót trong văn bản hợp nhất.

Điều 21. Kinh phí cho việc hợp nhất văn bản

1. Văn phòng Bộ Quốc phòng (Vụ Pháp chế) phối hợp Cục Tài chính Bộ Quốc phòng bố trí một khoản kinh phí hàng năm cho việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nội dung chi và mức chi cho việc hợp nhất văn bản được áp dụng theo nội dung, định mức chi cho các nội dung trong hoạt động xây dựng văn bản và hoàn thiện hệ thống pháp luật tại Thông tư số 08/2011/TT-BQP ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Quân đội.

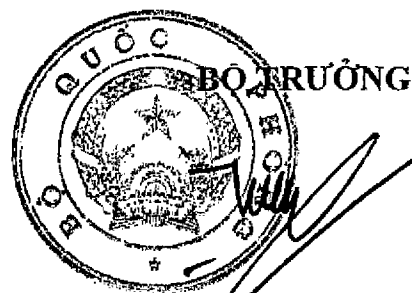
Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

2. Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng, chỉ huy các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Nơi nhận:

- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ;
- Văn phòng BQP (NCTH, THBĐ, CCHC, BM);
- Công Thông tin điện tử BQP;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Lưu: VT, VPC; Va81b.



Đại tướng Phùng Quang Thanh



HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN HỢP NHẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2013/TT-BQP)

Ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

I. THẺ THỨC VĂN BẢN HỢP NHẤT

QUỐC HIỆU

TIÊU NGŨ

TÊN VĂN BẢN HỢP NHẤT

CĂN CỨ BAN HÀNH

CÁC PHẦN, CHƯƠNG, MỤC, ĐIỀU, KHOẢN, ĐIỂM CỦA VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ CÁC NỘI DUNG ĐƯỢC HỢP NHẤT

PHẦN QUY ĐỊNH VỀ THI HÀNH (nếu có)

PHẦN KÝ XÁC THỰC

II. TRÌNH BÀY TÊN VĂN BẢN HỢP NHẤT

TÊN VĂN BẢN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

..... (tên, số, ký hiệu của văn bản được sửa đổi, bổ sung) ngày ... tháng ... năm ... (ký ban hành) của ... (tên cơ quan ban hành), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ..., được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất) ngày ... tháng ... năm .. (ký ban hành) của ... (tên cơ quan ban hành), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...;

2. ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung lần thứ hai) ngày ... tháng ... năm .. (ký ban hành) của ... (tên cơ quan ban hành), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...;

3. ...

Ví dụ 1: Trình bày tên văn bản hợp nhất

NGHỊ ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ

Nghị định số 123/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2003, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 65/2009/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn vật chất hậu cần đối với quân nhân tại ngũ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2009.

III. TRÌNH BÀY CĂN CỨ BAN HÀNH TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

Căn cứ
.....
.....
.....

¹ ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung) có căn cứ ban hành như sau:
“...” (trích phần căn cứ ban hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung)

Ví dụ 2: Trình bày căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất

Căn cứ ban hành trong văn bản hợp nhất của Thông tư số 165/2008/TT-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 13, Điều 16 và Điều 35 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và Thông tư số 114/2010/TT-BQP ngày 20 tháng 9 năm

2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung Thông tư số 165/2008/TT-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 13, Điều 16 và Điều 35 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam được trình bày như sau:

Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 (đã sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, ngày 03 tháng 6 năm 2008);

Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 13, Điều 16 và Điều 35 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam về hạn tuổi của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý đơn vị; phong quân hàm học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan tại ngũ; kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ và thôi phục vụ tại ngũ của sĩ quan.¹

¹ Thông tư số 114/2010/TT-BQP sửa đổi, bổ sung Thông tư số 165/2008/TT-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 13, Điều 16 và Điều 35 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 (đã sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 03 tháng 6 năm 2008);

Căn cứ Nghị định số 104/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị,”

IV. TRÌNH BÀY NỘI DUNG ĐƯỢC SỬA ĐỔI TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

1. Trình bày phần, chương, mục được sửa đổi

PHẦN (số thứ tự của phần)	1
..... (tên phần)	
.....	
PHẦN ...	
.....	
CHƯƠNG (số thứ tự của chương)	2
..... (tên chương)	
.....	
CHƯƠNG ...	
.....	
Mục (số thứ tự của mục)	3
..... (tên mục)	

Điều

.....

Điều

.....

¹ Phần này được sửa đổi theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

² Chương này được sửa đổi theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

³ Mục này được sửa đổi theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Ví dụ 3: Trình bày phần, chương, mục được sửa đổi trong văn bản hợp nhất

Chương XIV của Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994 được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Luật số 74/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

CHƯƠNG XIV GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG¹

Mục I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 157

.....

Điều 158

.....

¹ Chương này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Luật số 74/2006/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

2. Trình bày điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được sửa đổi

Điều (số thứ tự điều). (tên điều)¹

.....

Điều (số thứ tự điều). (tên điều)

1.²

2.

a)³

b)⁴

3.

¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁴ Đoạn/cụm từ “...” được sửa đổi bởi đoạn/cụm từ “...” theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Ví dụ 4: Trình bày điều, khoản, điểm được sửa đổi trong văn bản hợp nhất

Điều 2 và Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ Quân đội đã phục viên, xuất ngũ, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

.....
Điều 2.¹

1. Đối tượng được thực hiện chế độ hưu trí hàng tháng quy định tại Điều 1 Nghị định này là quân nhân nhập ngũ từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội, hiện không thuộc diện đang được hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động hoặc chế độ bệnh binh hàng tháng, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01 tháng 4 năm 2000;

b) Thương binh bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên đang điều trị tại các trung tâm điều dưỡng thương binh hoặc từ trung tâm điều dưỡng thương binh đã về gia đình trước ngày 01 tháng 4 năm 2000;

c) Quân nhân chuyển ngành hoặc chuyển sang công nhân viên chức quốc phòng rồi thôi việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995; đã có quyết định chuyển ngành trước ngày 01 tháng 4 năm 2000 nhưng không thực hiện được hoặc quân nhân đã về địa phương mà chưa giải quyết chế độ phục viên, xuất ngũ;

d) Quân nhân phục viên, xuất ngũ đi lao động hợp tác quốc tế hoặc được cử đi lao động hợp tác quốc tế về nước đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01 tháng 4 năm 2000.

2. Đối tượng không áp dụng

Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này không được hưởng chế độ quy định tại

Nghị định này thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đào ngũ, đầu hàng, phản bội, chiêu hồi;

b) Vi phạm pháp luật đang chấp hành án tù chung thân; đang thi hành án tù giam; bị kết án về một trong các tội về xâm phạm an ninh quốc gia mà chưa được xóa án tích;

c) Xuất cảnh trái phép hoặc đang bị tòa án tuyên bố là mất tích.

Điều 3.

.....

Điều 4.

1. Quân nhân hưởng chế độ hưu trí quy định tại Nghị định này được hưởng chế độ bảo hiểm y tế; khi chết người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng, thân nhân hưởng trợ cấp tuất hàng tháng hoặc trợ cấp tuất một lần và các chế độ, chính sách khác như người hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2.² Quân nhân đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí hàng tháng theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 2 Nghị định này đã từ trần trước ngày 01 tháng 01 năm 2007 và tại Điểm c, Điểm d Khoản 1 Điều 2 Nghị định này đã từ trần trước ngày 01 tháng 4 năm 2011 thì thân nhân chủ yếu được hưởng chế độ một lần bằng 3.600.000 đồng.

¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 11/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ Quân đội đã phục viên, xuất ngũ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2011.

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 11/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ Quân đội đã phục viên, xuất ngũ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2011.

Ví dụ 5: Trình bày đoạn, cụm từ được sửa đổi trong văn bản hợp nhất

Cụm từ “tổ chức” tại Điều 2 của Nghị định số 168/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ quy định danh mục và chế độ, thủ tục đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật thuộc diện huy động bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội được thay thế bởi cụm từ “cơ quan, tổ chức” theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 44/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ quy định danh mục và chế độ, thủ tục đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật thuộc diện huy động bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội. Trong văn bản hợp nhất được trình bày như sau:

Điều 2.

Nghị định này không áp dụng đối với phương tiện kỹ thuật trong biên chế của các đơn vị vũ trang nhân dân, phương tiện kỹ thuật thuộc sở hữu của các cơ quan, tổ chức¹, cá nhân nước ngoài và của các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

¹Cụm từ “tổ chức” được thay thế bởi cụm từ “cơ quan, tổ chức” theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 44/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 168/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ quy định danh mục và chế độ, thủ tục đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật thuộc diện huy động bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2012.

V. TRÌNH BÀY NỘI DUNG ĐƯỢC BỔ SUNG TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

1. Trình bày phần, chương, mục được bổ sung

PHẦN (số thứ tự của phần được bổ sung)

..... (tên phần)¹

CHƯƠNG ...

.....

Điều

.....

PHẦN ...

.....

CHƯƠNG (số thứ tự của chương được bổ sung)

..... (tên chương)²

Điều

.....

CHƯƠNG ...

.....

Mục (số thứ tự của mục được bổ sung)

..... (tên mục)³

Điều

.....

¹ Phần này bao gồm các chương ... (số thứ tự các chương trong phần), từ Điều ... (số thứ tự điều đầu tiên của phần) đến Điều ... (số thứ tự điều cuối cùng của phần) được bổ sung theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký

hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

² Chương này bao gồm các điều ... (số thứ tự các điều trong chương) được bổ sung theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

³ Mục này bao gồm các điều ... (số thứ tự các điều trong mục) được bổ sung theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Ví dụ 6: Trình bày phần, chương, mục được bổ sung trong văn bản hợp nhất

Khoản 31 Điều 1 của Luật số 44/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục bổ sung Mục 3a Chương VII của Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 (bao gồm các điều 110a, 110b và 110c). Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

CHƯƠNG VII QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

Mục 1 NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

Mục 2 ĐẦU TƯ CHO GIÁO DỤC

Mục 3 HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC

Mục 3a KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC¹

Điều 110a. Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

Điều 110b. Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục

Điều 110c. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

Mục 4 THANH TRA GIÁO DỤC

Điều 111. Thanh tra giáo dục

.....

¹ Mục này bao gồm các Điều 110a, 110b và 110c được bổ sung theo quy định tại Khoản 31 Điều 1 của Luật số 44/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

2. Trình bày điều, khoản, điểm, đoạn, cụm từ được bổ sung

Điều (số thứ tự của điều được bổ sung). (tên điều)¹

.....

Điều

1.

a)

b)

(số thứ tự khoản được bổ sung).² (nội dung khoản)

.....

Điều

1.

a)

(số thứ tự điểm được bổ sung))³ (nội dung điểm)

.....

2.⁴

.....

¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

² Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁴ Đoạn/cụm từ “...” được bổ sung theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Ví dụ 7: Trình bày điều, khoản, điểm được bổ sung trong văn bản hợp nhất

Các Khoản 4, 6 và 7 Điều 1 của Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán bổ sung Khoản 5 Điều 9, bổ sung Điều 10a vào sau Điều 10 và bổ sung Điểm d Khoản 1 Điều 12 của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 9. Các hành vi bị cấm

1.

2.

.....

5.¹ Thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán khi chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép hoặc chấp thuận.

Điều 10.

Điều 10a. Chào bán chứng khoán riêng lẻ²

1. Chào bán chứng khoán riêng lẻ của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.

3.

Điều 11.

Điều 12. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng

1. Điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng bao gồm:

a)

b)

c)

d)³ Công ty đại chúng đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng phải cam kết đưa chứng khoán vào giao dịch trên thị trường có tổ chức trong thời hạn một năm, kể từ ngày kết thúc đợt chào bán được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.

¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

² Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 của Luật số 62/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Ví dụ 8: Trình bày đoạn, cụm từ được bổ sung trong văn bản hợp nhất

Khoản 2 Điều 2 của Luật số 37/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự bổ sung cụm từ “Điều 230a

(tội khủng bố)” vào sau cụm từ “Điều 230 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự)” tại Khoản 1 Điều 313 của Bộ luật Hình sự số 15/1999/QH10. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 313. Tội che giấu tội phạm

1. Người nào không hứa hẹn trước mà che giấu một trong các tội phạm quy định tại các điều sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm:

-

- Điều 206, các Khoản 2, 3 và 4 (tội tổ chức đua xe trái phép); Điều 221 (tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy); Điều 230 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự); Điều 230a (tội khủng bố)¹; Điều 231 (tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia);

¹ Cụm từ “Điều 230a (tội khủng bố)” được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 của Luật số 37/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

VI. TRÌNH BÀY NỘI DUNG ĐƯỢC BÃI BỎ TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

PHẦN (Số thứ tự của phần)¹ (được bãi bỏ)

PHẦN (Số thứ tự của phần)

..... (tên phần)

CHƯƠNG (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)

CHƯƠNG (số thứ tự của chương)² (được bãi bỏ)

CHƯƠNG (số thứ tự của chương)

..... (tên chương)

Mục (số thứ tự của mục)

..... (tên mục)

Mục (số thứ tự của mục)³ (được bãi bỏ)

Mục (số thứ tự của mục)

..... (tên mục)

Điều (số thứ tự của điều). (tên điều)

.....

Điều (số thứ tự của điều).⁴ (được bãi bỏ)

Điều (số thứ tự của điều). (tên điều)

1.

a)

b)⁵

(Số thứ tự điểm)⁶ (được bãi bỏ)

.....

(Số thứ tự khoản).⁷ (được bãi bỏ)

.....

¹ Phần này bao gồm các chương ... (số thứ tự các chương trong phần), từ Điều ... (số thứ tự điều đầu tiên của phần) đến Điều ... (số thứ tự điều cuối cùng của phần) được bãi bỏ theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm

² Chương này bao gồm các điều (số thứ tự các điều được bãi bỏ) được bãi bỏ theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

³ Mục này bao gồm các điều (số thứ tự các điều được bãi bỏ) được bãi bỏ theo quy định tại Điểm/Khoản Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁵ Đoạn/cụm từ “...” được bãi bỏ theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm

⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm

Ví dụ 9: Trình bày phần, chương, mục được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất

Khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 115/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí và Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số 34/2001/NĐ-CP bãi bỏ Chương V của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Chương IV
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
TIẾN HÀNH HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều
.....

Điều
.....

Chương V¹ (được bãi bỏ)

Chương VI
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ

Điều
.....

Điều
.....

¹ Chương này bao gồm các điều 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62 và 63 được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 115/2009/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí và Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số 34/2001/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 02 năm 2010.

Ví dụ 10: Trình bày điều, khoản, điểm được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất

Điều 3 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012, bãi bỏ Điểm b Khoản 1 Điều 1 và Điều 7 của Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết về đăng ký kết hôn đối với:

a) Các trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật, mà chưa đăng ký kết hôn;

b)¹ (được bãi bỏ)

2. Quy định tại Khoản 1 Điều này bao gồm cả các trường hợp giữa một bên là công dân Việt Nam và một bên là công dân của nước láng giềng có chung đường

biên giới với Việt Nam đã sinh sống ổn định, lâu dài tại Việt Nam; các trường hợp giữa một bên là công dân Việt Nam và một bên là người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam hoặc cả hai bên đều là người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam.

.....
Điều 7.² (được bãi bỏ)

Điều 8. Địa Điểm đăng ký kết hôn
.....

¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 06/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân và gia đình và chứng thực, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Ví dụ 11: Trình bày đoạn, cụm từ được bãi bỏ trong văn bản hợp nhất

Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 82/2003/QĐ-BQP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2530/2000/QĐ-BQP ngày 02 tháng 01 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về xử lý kỷ luật đối với những hành vi vi phạm chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, bãi bỏ cụm từ “trả về địa phương” trong hình thức xử phạt “Tước danh hiệu quân nhân trả về địa phương” của Khoản 2 Điều 25 Quyết định số 2530/2000/QĐ-BQP. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

.....
Điều 25. Tham ô, trộm cắp, chiếm đoạt tài sản

1- Quân nhân nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc dùng các thủ đoạn khác để chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, tổ chức, công dân có giá trị dưới 500.000 đồng hậu quả chưa đến mức nghiêm trọng, thì bị xử phạt từ khiển trách đến cảnh cáo, phạt giam kỷ luật, giáng chức, cách chức.

2- Nếu vi phạm một trong các trường hợp sau, thì bị xử phạt từ giáng cấp bậc quân hàm đến tước quân hàm sĩ quan, tước danh hiệu quân nhân¹:

- a) Lôi kéo người khác tham gia;
- b) Làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị.

¹ Cụm từ “trả về địa phương” được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 82/2003/QĐ-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2530/2000/QĐ-BQP ngày 02 tháng 01 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về xử lý kỷ luật đối với những hành vi vi phạm chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2003.

VII. TRÌNH BÀY QUY ĐỊNH VỀ VIỆC THI HÀNH TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

1. Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

CHƯƠNG (số thứ tự của chương) (Tên chương, có thể là ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG, TỔ CHỨC THỰC HIỆN ...)¹ Điều 1..... 2..... Điều ¹ Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... quy định như sau: “...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung)

Ví dụ 12: Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên chương về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Các điều 2, 3 và 4 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập quy định về điều khoản chuyển tiếp, hiệu lực thi hành, trách nhiệm thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹ Điều 36. Trách nhiệm của Thanh tra Chính phủ Điều 36a. Việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp kết quả việc kê khai, xác minh, kết luận và công khai bản kết luận² Điều 37. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Điều 38. Hiệu lực thi hành
--

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

.....

¹ Các điều 2, 3 và 4 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người chưa kê khai tài sản, thu nhập lần nào theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP và Thông tư số 2442/2007/TT-TTCP ngày 13 tháng 11 năm 2007 thì thực hiện việc kê khai lần đầu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người đã kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP và Thông tư số 2442/2007/TT-TTCP ngày 13 tháng 11 năm 2007 thì thực hiện việc kê khai lần đầu theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, người dự kiến được bầu, phê chuẩn tại Quốc hội, Hội đồng nhân dân, người dự kiến được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý; người dự kiến bị miễn nhiệm, cách chức thì kê khai theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011.

Các quy định, Mẫu bản kê khai trước đây trái với Nghị định này bị bãi bỏ, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

² Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 68/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về minh bạch tài sản, thu nhập, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2011.

2. Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên điều về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

CHƯƠNG ...

.....

Điều

Điều (số thứ tự của điều). (tên điều, có thể là: Hiệu lực thi hành, điều khoản thi hành, trách nhiệm thi hành, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành, quy định chuyển tiếp ...)¹

1.

2.

¹ Điểm/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung)

Ví dụ 13: Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại tên điều về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 82/2003/QĐ-BQP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2530/2000/QĐ-BQP ngày 02 tháng 01 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về xử lý kỷ luật đối với những hành vi vi phạm chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

Điều

.....

Điều 10. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện¹

1- Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

2- Bãi bỏ Chỉ thị 282/1998/CT-BQP ngày 09 - 3 - 1998 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về xử phạt một số vi phạm kỷ luật quân đội trong tình hình hiện nay.

3- Chỉ huy các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thi hành Quyết định này và tổ chức phổ biến quán triệt đến cán bộ, chiến sĩ, công chức quốc phòng, công nhân quốc phòng, để nghiêm chỉnh chấp hành.

4- Bộ Tổng Tham mưu chủ trì phối hợp với Tổng cục Chính trị, hướng dẫn kiểm tra các cơ quan, đơn vị trong toàn quân thi hành Quyết định này.

¹ Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 82/2003/QĐ-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2530/2000/QĐ-BQP ngày 02 tháng 01 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về xử lý kỷ luật đối với những hành vi vi phạm chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2003 quy định như sau:

“Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2003.

Điều 3. Bộ Tổng Tham mưu hướng dẫn thực hiện thống nhất trong toàn quân. Chỉ huy các cơ quan, đơn vị, nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.”

3. Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại đơn vị bố cục khác quy định về việc thi hành

Ví dụ 14: Trình bày chú thích quy định về việc thi hành tại đơn vị bố cục khác quy định về việc thi hành trong văn bản hợp nhất

Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 114/2010/TT-BQP ngày 20 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung Thông tư số 165/2008/TT-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 13, Điều 16 và Điều 35 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN¹

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Quyết định số 77/2004/QĐ-BQP ngày 04 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về quy định thực hiện kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ và thôi phục vụ tại ngũ đối với sĩ quan.

2. Tổng cục Chính trị chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Tổng cục Chính trị) để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

¹ Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 114/2010/TT-BQP sửa đổi, bổ sung Thông tư số 165/2008/TT-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 13, Điều 16 và Điều 35 Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2010 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành; các quy định của Thông tư này được áp dụng thực hiện từ ngày Thông tư số 165/2008/TT-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2008 có hiệu lực thi hành.

Điều 3 Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục Chính trị chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Các cơ quan, đơn vị căn cứ vào hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý đơn vị và cơ quan quy định tại Thông tư này để quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, điều động, chuyển ra và thực hiện chính sách đối với sĩ quan. Sĩ quan hết tuổi giữ chức vụ mà chưa hết tuổi phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm thì đơn vị điều chỉnh, sắp xếp sang giữ chức vụ khác; nếu không điều chỉnh, sắp xếp

được thì xét chuyển ra hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 21/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Quốc phòng (qua Tổng cục Chính trị) để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.”

4. Trình bày quy định về việc thi hành tại phần quy định về việc thi hành ở cuối văn bản hợp nhất trong trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung không có chương, điều quy định về việc thi hành

CHƯƠNG ...

Điều

1.

2.

Điều

.....

Quy định về việc thi hành

Diễn/Khoản ... Điều ... của ... (tên, số, ký hiệu của văn bản sửa đổi, bổ sung), có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ... quy định như sau:

“...” (Trích quy định về việc thi hành trong văn bản sửa đổi, bổ sung)

Ví dụ 15: Trình bày quy định về việc thi hành trong trường hợp văn bản được sửa đổi, bổ sung không có chương, điều quy định về việc thi hành

Lệnh số 65/2011/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành mà trong Bộ luật Tố tụng dân sự số 24/2004/QH1 không quy định. Trong văn bản hợp nhất trình bày như sau:

.....
Điều 417. Văn bản ủy thác tư pháp
.....

Điều 418. Công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận

1. Giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc ở ngoài lãnh thổ Việt Nam được Tòa án Việt Nam công nhận nếu có giấy tờ, tài liệu đó đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

2. Giấy tờ, tài liệu lập bằng tiếng nước ngoài phải được gửi cho Tòa án Việt

Nam kèm theo bản dịch ra tiếng Việt đã được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Quy định về việc thi hành

Điều 2 của Luật số 65/2011/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 2.

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.
2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Luật này.”

VIII. TRÌNH BÀY PHẦN KÝ XÁC THỰC TRONG VĂN BẢN HỢP NHẤT

.....
(Phần cuối cùng của văn bản hợp nhất)

BỘ QUỐC PHÒNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số:.../..... (số, ký hiệu văn bản hợp nhất)

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT, ...;...b.

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ XÁC THỰC

(Chữ ký và dấu)

Cấp bậc, Họ và tên của người ký xác thực